

## Các văn bản đã ban hành

### PHỦ THỦ TƯỚNG

**NGHỊ ĐỊNH số 425-TTg ngày 1-12-1959**  
ban hành bản « Quy định tạm thời về biện pháp tính thuế, thu thuế lợi tức doanh nghiệp đối với các tổ chức hợp tác xã thủ công nghiệp » và bản « Quy định tạm thời về biện pháp tính thuế, thu thuế lợi tức doanh nghiệp đối với các tổ chức hợp tác của những người tiểu thương và hàng rong, buôn vặt ».

#### THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ quy tắc tổ chức tạm thời của hợp tác xã thủ công nghiệp số 297-TTg ngày 13-6-1958, điều lệ tạm thời về tổ chức hợp tác hay cửa hàng hợp tác của những người tiểu thương và hàng rong, buôn vặt số 127-TTg ngày 1 tháng 4 năm 1959;*

*Căn cứ điều lệ tạm thời về thuế lợi tức doanh nghiệp số 564-TTg ngày 31-7-1955;*

*Căn cứ đề nghị của ông Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Căn cứ nghị quyết của hội nghị Thường vụ Hội đồng Chính phủ;*

#### NGHỊ ĐỊNH:

**Điều 1.**— Nay ban hành bản « Quy định tạm thời về biện pháp tính thuế, thu thuế lợi tức doanh nghiệp đối với các tổ chức hợp tác thủ công nghiệp », và bản « Quy định tạm thời về biện pháp tính thuế, thu thuế lợi tức doanh nghiệp đối với các tổ chức hợp tác của những người tiểu thương và hàng rong, buôn vặt » kèm theo nghị định này.

**Điều 2.**— Các ông Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ Nội thương và các Ủy ban Hành chính khu, thành phố, tỉnh chịu trách nhiệm thi hành nghị định này.

Hà nội, ngày 1 tháng 12 năm 1959

K.T. Thủ tướng Chính phủ

Phó Thủ tướng

PHẠM HÙNG

## QUY ĐỊNH TẠM THỜI VỀ BIỆN PHÁP TÍNH THUẾ, THU THUẾ LỢI TỨC DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC HỢP TÁC THỦ CÔNG NGHIỆP

**Điều 1.**— Bản quy định này ban hành nhằm mục đích: khuyến khích phong trào hợp tác hóa thủ công nghiệp; khuyến khích phát triển sản xuất, cải tiến kỹ thuật; chiếu cố đời sống của người thợ thủ công trong các tổ chức hợp tác; bảo đảm nguồn thu về tài chính.

**Điều 2.**— Tất cả các tổ chức hợp tác thủ công nghiệp, được cơ quan Quản lý thủ công nghiệp khu, thành phố, tỉnh công nhận, nộp thuế lợi tức doanh nghiệp căn cứ điều lệ thuế lợi tức doanh nghiệp hiện hành và các thể lệ có liên quan, nhưng được ưu đãi theo những quy định dưới đây:

— Các điều 3, 4 và 5: để áp dụng đối với hợp tác xã sản xuất thủ công nghiệp, tổ sản xuất hợp tác thủ công nghiệp, bộ phận sản xuất tập trung của hợp tác xã cung tiêu sản xuất thủ công nghiệp (gọi tắt là hợp tác xã sản xuất, tổ sản xuất, bộ phận sản xuất tập trung của hợp tác xã cung tiêu).

— Điều 6: để áp dụng đối với hợp tác xã cung tiêu sản xuất thủ công nghiệp (trừ bộ phận sản xuất tập trung) và tổ cung tiêu sản xuất thủ công nghiệp (gọi tắt là hợp tác xã cung tiêu và tổ cung tiêu).

**Điều 3.**— Đối với mỗi hợp tác xã sản xuất, tổ sản xuất, bộ phận sản xuất tập trung của hợp tác xã cung tiêu, thuế thu theo một tỷ lệ cố định tính căn cứ vào thực lãi bình quân của mỗi xã viên, đối chiếu với thuế biểu thuế lợi tức hiện hành áp dụng cho ngành công nghiệp.

Số thực lãi bình quân của mỗi xã viên nói trên tính căn cứ vào số thực lãi chịu thuế của tổ chức hợp tác trong thời gian 6 tháng kinh doanh, kể từ sau khi tổ chức hợp tác được công nhận; nếu tổ chức hợp tác đã kinh doanh và được chính thức công nhận từ trước năm 1959 thì thời gian 6 tháng nói trên tính từ tháng 1 năm 1959.

**Điều 4.**— Hợp tác xã sản xuất loại cao được trích 25% số thuế, hợp tác xã sản xuất loại thấp, tổ sản xuất, bộ phận sản xuất tập trung của hợp tác xã cung tiêu được trích 20% số thuế để bỏ vào quỹ tích lũy.

Ủy ban Hành chính khu, thành phố, tỉnh có thể cho tổ chức hợp tác trích một tỷ lệ cao hơn tỷ lệ nói trên trong hai trường hợp sau đây:

— trường hợp tổ chức hợp tác gặp khó khăn đặc biệt về sản xuất, thu nhập của xã viên còn thấp; trong trường hợp này, Ủy ban Hành chính khu, thành phố, tỉnh có thể cho tổ chức hợp tác dùng một phần số thuế được trích bỏ vào quỹ xã hội;

— trường hợp cần khuyến khích khôi phục những nghề thủ công cổ truyền.

**Điều 5.**— Trong hợp tác xã sản xuất, tổ sản xuất, bộ phận sản xuất tập trung của hợp tác xã cung tiêu, nếu có xã viên nào thu nhập thấp, nằm trong diện miễn giảm thuế thì xã viên đó vẫn được miễn giảm theo thể lệ hiện hành. Biện pháp cụ thể để thi hành việc miễn giảm này do Bộ Tài chính quy định.

**Điều 6.**— Đối với hợp tác xã cung tiêu (trừ bộ phận sản xuất tập trung) và tổ cung tiêu, số thuế phải nộp là số thuế của tất cả các xã viên, tính

theo thể lệ hiện hành, cộng lại; nhưng tổ chức hợp tác được trích 5% số thuế để bỏ vào quỹ tích lũy.

Trường hợp tổ chức hợp tác gặp khó khăn đặc biệt về sản xuất, thu nhập của xã viên còn thấp, Ủy ban Hành chính khu, thành phố, tỉnh có thể cho tổ chức hợp tác dùng một phần số thuế được trích bỏ vào quỹ xã hội.

**Điều 7.** — Cơ quan quản lý thủ công nghiệp khu, thành phố, tỉnh có nhiệm vụ, căn cứ quy tắc tổ chức tạm thời của hợp tác xã sản xuất thủ công nghiệp, xác định tinh chất, trình độ tổ chức của các tổ chức hợp tác, để cơ quan thuế dùng làm cơ sở thi hành bản quy định này.

**Điều 8.** — Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn thi hành văn bản này; căn cứ vào tinh thần của văn bản này mà quy định biện pháp tính thuế, thu thuế lợi tức doanh nghiệp đối với các tổ chức hợp tác thuộc các ngành vận tải, kiến trúc, chăn nuôi và thuộc một số nghề phục vụ do Bộ Tài chính định.

**Điều 9.** — Bản quy định này thi hành kể từ tháng 1-1959.

*Ban hành kèm theo nghị định số 425-TTg  
ngày 1 tháng 12 năm 1959*

K.T. Thủ tướng Chính phủ

Phó Thủ tướng

PHẠM HÙNG

## QUY ĐỊNH TẠM THỜI VỀ BIỆN PHÁP TÍNH THUẾ, THU THUẾ LỢI TỨC DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC HỢP TÁC CỦA NHỮNG NGƯỜI TIỂU THƯƠNG, VÀ HÀNG RONG, BUÔN VẬT

**Điều 1.** — Bản quy định này ban hành nhằm mục đích: khuyến khích những người tiểu thương và hàng rong, buôn vật tổ chức lại; khuyến khích các tổ chức hợp tác của những người tiểu thương và hàng rong, buôn vật chuyên sang sản xuất; chiếu cố đời sống của người tiểu thương và hàng rong, buôn vật trong các tổ chức hợp tác; bảo đảm nguồn thu về tài chính.

**Điều 2.** — Tất cả các tổ chức hợp tác của những người tiểu thương và hàng rong, buôn vật, được cơ quan Quản lý thương nghiệp khu, thành phố, tỉnh công nhận, nộp thuế lợi tức doanh nghiệp căn cứ điều lệ thuế lợi tức doanh nghiệp hiện hành nhưng được ru đãi theo những quy định dưới đây:

— Các điều 3, 4, 5, 6: để áp dụng đối với tổ hợp tác hay cửa hàng hợp tác mua chung, bán chung.

— Điều 7: để áp dụng đối với tổ hợp tác mua chung, bán riêng.

**Điều 3.** — Tất cả các tổ hợp tác hay cửa hàng hợp tác mua chung, bán chung nộp thuế theo một tỷ lệ cố định là 10% số thực lãi chịu thuế nếu toàn bộ hay đại bộ phận hàng kinh doanh là hàng của mậu dịch quốc doanh hay thuộc loại mậu dịch quốc doanh đã quản lý chặt chẽ.

Nếu toàn bộ hay đại bộ phận hàng kinh doanh là mua ở thị trường tự do thì tổ chức hợp tác nộp thuế theo thuế suất, tinh căn cứ thực lãi bình quân của mỗi tổ viên, đối chiếu với thuế biểu thuế lợi tức hiện hành áp dụng cho ngành thương nghiệp.

**Điều 4.** — Tổ hợp tác hay cửa hàng hợp tác mua chung, bán chung loại cao được trích 25% số thuế, tổ hợp tác hay cửa hàng hợp tác mua chung bán chung loại vừa được trích 15% số thuế để bỏ vào quỹ tích lũy.

Trường hợp tổ chức hợp tác gặp khó khăn đặc biệt về kinh doanh, thu nhập của tổ viên còn thấp, Ủy ban Hành chính khu, thành phố, tỉnh có thể cho tổ chức hợp tác trích một tỷ lệ cao hơn tỷ lệ nói trên; và trong trường hợp này, Ủy ban Hành chính khu, thành phố, tỉnh có thể cho tổ chức hợp tác dùng một phần số thuế được trích bỏ vào quỹ xã hội.

**Điều 5.** — Trong tổ hợp tác hay cửa hàng hợp tác mua chung, bán chung, nếu có tổ viên nào thu nhập thấp, nằm trong diện miễn giảm thuế, thì tổ viên đó vẫn được miễn giảm theo thể lệ hiện hành. Biện pháp cụ thể để thi hành việc miễn giảm này do Bộ Tài chính quy định.

**Điều 6.** — Bộ phận sản xuất trong các tổ hợp tác hay cửa hàng hợp tác mua chung, bán chung được miễn thuế trong thời hạn 6 tháng, kể từ khi có sản phẩm bán ra thị trường. Sau thời hạn nói trên, nếu tổ chức hợp tác còn gặp khó khăn trong việc chuyên sang sản xuất, Ủy ban Hành chính khu, thành phố, tỉnh có thể xét và quyết định cho kéo dài thêm thời hạn miễn thuế.

Hết thời hạn miễn thuế, bộ phận sản xuất nói trên nộp thuế lợi tức căn cứ chính sách đối với các tổ chức hợp tác sản xuất thủ công nghiệp.

**Điều 7.** — Đối với tất cả các tổ hợp tác mua chung, bán riêng, số thuế phải nộp là số thuế của tất cả các tổ viên, tinh căn cứ các thể lệ hiện hành, cộng lại; những tổ chức hợp tác được trích 5% số thuế để bỏ vào quỹ tích lũy.

Trường hợp tổ chức hợp tác gặp khó khăn đặc biệt về kinh doanh, thu nhập của tổ viên còn thấp, Ủy ban Hành chính khu, thành phố, tỉnh có thể cho tổ chức hợp tác dùng một phần số thuế được trích để bỏ vào quỹ xã hội.

**Điều 8.** — Cơ quan Quản lý thương nghiệp khu, thành phố, tỉnh có nhiệm vụ, căn cứ bản điều lệ

tạm thời về tổ chức tổ hợp tác hay cửa hàng hợp tác của những người tiểu thương và hàng rong, buôn vặt, xác định tinh chất, trình độ tổ chức của các tổ chức hợp tác, để cơ quan thuế dùng làm cơ sở thi hành bản quy định này.

**Điều 9.** — Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn thi hành văn bản này, căn cứ vào tinh thần của văn bản này mà quy định biện pháp tính thuế, thu thuế lợi tức doanh nghiệp đối với các tổ chức hợp tác thuộc các ngành ăn uống, phục vụ (trừ đối với một số nghề phục vụ được chiếu cố áp dụng biện pháp tính thuế, thu thuế lợi tức doanh nghiệp như đối với tổ chức hợp tác sản xuất thủ công nghiệp và do Bộ Tài chính định).

**Điều 10.** — Bản quy định này thi hành kể từ tháng 12 năm 1959.

*Ban hành kèm theo nghị định số 425-TTg  
ngày 1 tháng 12 năm 1959*

K.T. Thủ tướng Chính phủ

Phó Thủ tướng

PHẠM HÙNG

**THÔNG TƯ số 434-TTg ngày 5-12-1959**  
bổ sung thể lệ tạm thời số 133-TTg  
ngày 4-4-1957 về việc trích lập và  
sử dụng quỹ tiền thưởng xí nghiệp.

Song song với việc ban hành quyết định số 130-TTg về việc thi hành từng bước chế độ hạch toán kinh tế, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành thể lệ tạm thời số 133-TTg ngày 4-4-1957 về việc trích lập và sử dụng quỹ tiền thưởng xí nghiệp. Xuất phát từ nguyên tắc quan tâm đến lợi ích vật chất của các xí nghiệp quốc doanh, Nhà nước cho những xí nghiệp quốc doanh đã hạch toán kinh tế và có những thành tích nhất định được trích lập và sử dụng quỹ tiền thưởng xí nghiệp nhằm mục đích chủ yếu là đẩy mạnh việc thi hành chế độ hạch toán kinh tế, phát huy tinh tích cực và tính sáng tạo của các xí nghiệp quốc doanh trong việc quản lý xí nghiệp, đồng thời dần dần cải thiện điều kiện lao động và đời sống của cán bộ và công nhân trên cơ sở nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.

Từ cuối năm 1957 đến nay, các xí nghiệp quốc doanh đã hạch toán kinh tế và có thành tích đã được trích lập quỹ tiền thưởng xí nghiệp với số tiền tính ra bằng trên 10% quỹ tiền lương của các xí nghiệp được thưởng. Việc trích lập và sử dụng quỹ tiền thưởng xí nghiệp như trên đã có tác

dụng rõ rệt trong việc thúc đẩy các xí nghiệp quốc doanh thi hành chế độ hạch toán kinh tế, đã làm cho cán bộ và công nhân ở các xí nghiệp thấy rõ lợi ích của bản thân mình gắn liền với sự cải tiến quản lý của xí nghiệp mà ra sức thi đua tăng năng suất, tăng cường kỷ luật lao động.

Tình hình trích lập và sử dụng quỹ tiền thưởng xí nghiệp trong ba năm nay đã xác nhận chủ trương của Chính phủ về vấn đề này là đúng đắn, phù hợp với yêu cầu quản lý các xí nghiệp quốc doanh theo chế độ hạch toán kinh tế, đồng thời cũng phù hợp với lợi ích của cán bộ và công nhân của các xí nghiệp quốc doanh. Mặt khác, những điều quy định trong thể lệ tạm thời số 133-TTg về mục đích và ý nghĩa của quỹ tiền thưởng xí nghiệp, về điều kiện được trích lập quỹ, về việc trích lập quỹ trên cơ sở lợi nhuận và về phạm vi sử dụng quỹ về căn bản là đúng.

Tuy nhiên, trong thời gian qua việc thi hành thể lệ cũng như bản thân những quy định trong thể lệ còn có nhiều thiếu sót và nhược điểm do đó đã hạn chế một phần tác dụng tích cực của quỹ tiền thưởng xí nghiệp. Về mặt thi hành thể lệ thi việc giải thích và phổ biến thể lệ tạm thời số 133-TTg chưa được tiến hành sâu rộng đến tận anh em công nhân, ý nghĩa và mục đích của quỹ tiền thưởng xí nghiệp chưa được quán triệt đầy đủ do đó mà có những quan điểm lệch lạc về quỹ tiền thưởng xí nghiệp như muốn dành nhiều tiền cho việc thưởng cá nhân, yêu cầu chiếu cố hạ thấp điều kiện được trích lập quỹ tiền thưởng, v.v... Quỹ tiền thưởng xí nghiệp chưa được sử dụng kịp thời, nhất là các khoản dùng vào việc bổ sung thiết bị sản xuất và an toàn lao động. Mặt khác, bản thân thể lệ cũng còn nhiều thiếu sót và nhược điểm như những quy định về lý lệ trích lập quỹ trên cơ sở lợi nhuận và về phạm vi sử dụng có phần cứng nhắc gây khó khăn cho việc vận dụng linh hoạt của các Bộ và của các xí nghiệp; quyền hạn xét duyệt quỹ tiền thưởng xí nghiệp chưa được quy định rõ. Nhược điểm lớn nhất là sự chênh lệch không hợp lý giữa quỹ tiền thưởng xí nghiệp của các xí nghiệp khác nhau nhất là giữa một số xí nghiệp công nghiệp nặng như mỏ than với một số xí nghiệp công nghiệp nhẹ như rượu, dệt... Sở dĩ có nhược điểm này là vì quỹ tiền thưởng xí nghiệp được trích lập trên cơ sở lợi nhuận của xí nghiệp, mà lợi nhuận của xí nghiệp trong những năm 1957 và 1958 còn phụ thuộc nhiều vào yếu tố định giá nguyên liệu và định giá xuất xưởng thành phẩm. Ngày 24-11-1958 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành thông tư số 5356-TN quy định những nguyên tắc giá hàng điều động nội bộ giữa các xí nghiệp quốc doanh và cơ quan Nhà nước. Việc thi hành thông tư này một cách khẩn trương và tích cực là một biện pháp để khắc phục nhược điểm nói trên.